

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025**

Kính gửi: Hội nhân nhân dân xã Ia Ko - Khóa XII, kỳ họp thứ Hai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/07/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi NSNN giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Ủy ban nhân dân xã kính trình Hội đồng nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ Hai xem xét, quyết định giao dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.310 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách xã:

60.988 triệu đồng.

- Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:

2.437 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh:

58.551 triệu đồng.

+ *Bổ sung cân đối ngân sách:*

23.709 triệu đồng.

+ *Bổ sung có mục tiêu:*

34.842 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025:

60.988 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển:

228 triệu đồng.

- Chi thường xuyên:

60.006 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách:

512 triệu đồng.

- Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ:

242 triệu đồng.

III. Phương án phân bổ ngân sách xã các tháng cuối năm 2025

Sau khi loại trừ các khoản đã chi trong 06 tháng đầu năm 2025 của 03 đơn vị (xã Ia Ko, xã Ia HLốp và xã Ia Hla), số dự toán còn lại Ủy ban nhân dân xã đề nghị phân bổ như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên

1.1. Nguyên tắc chung:

Mức phân bổ chi ngân sách được tính toán trên cơ sở tính toán đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, tiền lương, thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, các chế độ chính sách đã được Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 31/7/2025. Trường hợp, Nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

1.2. Tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: Chọn tiêu chí biên chế được xác định trên cơ sở quyết định giao biên chế hàng năm của cấp có thẩm quyền.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo do cấp xã quản lý: Phân bổ trên cơ sở số dự toán còn lại của các đơn vị đã được cấp có thẩm quyền giao đầu năm 2025.

2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp xã các tháng cuối năm 2025

2.1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34).

b. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao (cả biên chế thuộc BCH Quân sự xã): Phân bổ 40 triệu đồng/biên chế/năm (đã trừ tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL).

c. Phân bổ bổ sung:

- Các đơn vị có các khoản chi cho chuyên môn nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ chung của xã bao gồm: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 50% trên mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế được giao;

- Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể:

+ Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ

tại Văn phòng Đảng uỷ, Văn phòng HĐND và UBND xã là 120 triệu đồng/hợp đồng/năm.

+ Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ là 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

- Kinh phí phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã; kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn; kinh phí bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn; Phụ cấp Đại biểu HĐND xã; Phụ cấp cấp ủy.

d. Mức phân bổ tại mục b, c nêu trên bao gồm

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động, kiểm tra thường xuyên của đơn vị; kinh phí thường xuyên hoạt động tiếp dân, xử lý đơn thư (trừ đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên trách như: Văn phòng HĐND và UBND).

- Kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí sửa chữa, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, nhà nước, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trang phục của toàn ngành theo quy định;

Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể đảm bảo nhu cầu hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

2.2. Phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Kế thừa và phân bổ dự toán cho các đơn vị trên cơ sở số dư dự toán còn lại của các đơn vị đến ngày 30/6/2025.

2.3. Phân bổ chi an ninh, quốc phòng

An ninh: Khoản hỗ trợ các hoạt động, nhiệm vụ thường xuyên trong năm theo mức 300 triệu đồng/năm.

2.4. Phân bổ khác

- Trích lập quỹ khen thưởng cấp xã: Mức trích lập, phân bổ Quỹ khen thưởng cấp xã tính bằng 01% tổng chi ngân sách thường xuyên được phân bổ trong các tháng cuối năm 2025.

- Trích lập dự phòng ngân sách cấp xã đảm bảo không thấp hơn số dự toán ngân sách tỉnh giao năm 2025. Các tháng cuối năm 2025, phân bổ trên cơ sở số dự phòng còn lại của 03 xã trước sáp nhập.

3. Dự toán chi NS xã các tháng cuối năm 2025:	47.043,82 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	129,41 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	46.051,19 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	357,00 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ:	124,41 triệu đồng.
- Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL:	381,81 triệu đồng.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã các tháng cuối năm 2025, Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã khóa XII, kỳ họp thứ Hai xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT HĐND và UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu VT, CVKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Công Hòa



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3,310
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	60,988
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	2,437
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58,551
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	60,988
1	Chi đầu tư phát triển	228
2	Chi thường xuyên	60,006
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23,982
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Dự phòng chi	512
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	242

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025*(Kèm theo Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Thu NSNN	Thu NSX	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN	61,861	60,988	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	3,310	2,437	
1	Thuế CTN và DV ngoài quốc doanh	419	204	
	- Thuế giá trị gia tăng	372	157	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	47	47	
	- Thuế tài nguyên	-	-	
2	Lệ phí trước bạ	343	250	
3	Thuế nhà đất, thuế sử dụng đất phi NN	5	4	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2,049	1,577	
5	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	
6	Tiền sử dụng đất	317	228	
7	Thu phí, lệ phí	135	135	
	- Phí, lệ phí trung ương, tỉnh	-	-	
	- Phí, lệ phí huyện, xã	135	135	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	
9	Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	3	-	
10	Thu khác và phạt các loại	39	39	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	-	-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	58,551	58,551	
1	Bổ sung cân đối	23,709	23,709	
2	Bổ sung mục tiêu	34,842	34,842	
IV	Thu chuyển nguồn			
V	Thu kết dư ngân sách			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	Tổng chi ngân sách cấp xã	60,988,000	
A	Số đã thực hiện trước thời điểm sáp nhập	13,944,183	
I	Chi đầu tư phát triển	98,593	
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	98,593	
II	Chi thường xuyên	13,573,000	
III	Dự phòng	155,000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	117,590	
-	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	117,590	
B	Dự toán chi phân bổ những tháng cuối năm 2025	47,043,817	
I	Chi đầu tư phát triển	129,407	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	129,407	
II	Chi thường xuyên	46,051,190	Chi tiết theo PL 3.1
1	Chi sự nghiệp kinh tế	200,000	
	Phòng Kinh tế	200,000	
2	Sự nghiệp môi trường	-	
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ		
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	136,635	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	136,635	
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	49,230	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	49,230	
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	80,000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	80,000	
7	Chi đảm bảo xã hội	3,668,000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	3,605,000	
	Phòng Kinh tế	63,000	
8	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	26,784,516	
	Trường THCS Ama Trang Long	2,298,898	
	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh	3,528,272	
	Trường THCS Kpă Klong	1,915,260	
	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	5,077,742	
	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	4,608,613	
	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	3,652,695	
	Trường Mầm non 17/3	1,864,784	
	Trường Mầm non Măng Non	2,325,559	
	Trường Mầm non 2/9	1,377,373	
	Phòng Văn hoá - Xã hội	135,320	
9	Chi hoạt động quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	14,020,159	
	Văn phòng Đảng uỷ xã	3,945,836	
	Ủy ban MTTQVN xã	1,245,571	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	5,333,880	
	Phòng Kinh tế	1,225,384	

	Phòng Văn hóa - Xã hội	1,731,455	
	Trung tâm phục vụ hành chính công	538,033	
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	-	
10	Chi y tế, dân số, gia đình	22,240	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	22,240	
11	Chi an ninh trật tự	699,900	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	699,900	
12	Chi quốc phòng	390,510	
	Văn phòng HĐND và UBND xã	390,510	
13	Chi khác Ngân sách	-	
III	Dự phòng chi ngân sách	357,000	
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	124,410	
1	Kinh phí nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	49,000	
	Phòng Kinh tế (Chi các hoạt động của Ban ATGT, phụ cấp (nếu có))	49,000	
2	Vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng NTM	75,410	Có Nghị quyết phân bổ riêng
V	Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL	381,810	

BƯỞI TOÀN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo dự trình số 22/TT-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của UBND xã Ia Ko)



STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó	CTX		
					6=7+8	7	8	9	10
1	2	3	4	5=6+9					
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN			46,051,190	30,181,638	28,121,638	2,060,000	15,869,552	
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			26,784,516	23,379,475	23,379,475	-	3,405,041	
1	Trường THCS Ama Trang Long			2,298,898	2,118,463	2,118,463	-	180,435	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			2,118,463	2,118,463	2,118,463			
	Chế độ ngoài trời + đóng phục giáo viên thể dục			11,660	-	-		11,660	
	Kinh phí duy trì bể bơi			18,000	-	-		18,000	
	Kinh phí phần mềm			3,000	-	-		3,000	
	Kinh phí tiền thường theo Nghị định 73			147,775	-	-		147,775	
2	Trường THCS Nguyễn Chí Thanh			3,528,272	3,063,547	3,063,547	-	464,725	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			3,063,547	3,063,547	3,063,547			
	Cấp bù, miễn giảm học phí			18,080	-	-		18,080	
	Hỗ trợ chi phí học tập			61,500	-	-		61,500	
	Kinh phí tiền thường theo Nghị định 73			385,145	-	-		385,145	
3	Trường THCS Kpă Klong			1,915,260	1,631,043	1,631,043	-	284,217	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			1,631,043	1,631,043	1,631,043			
	Hỗ trợ chi phí học tập			140,953	-	-		140,953	
	Kinh phí tiền thường theo Nghị định 73			143,264	-	-		143,264	
4	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong			5,077,742	4,479,845	4,479,845	-	597,897	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			4,479,845	4,479,845	4,479,845			
	Hỗ trợ chi phí học tập			63,900	-	-		63,900	
	Kinh phí tiền thường theo Nghị định 73			533,997	-	-		533,997	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi			4,608,613	4,071,839	4,071,839	-	536,774	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			4,071,839	4,071,839	4,071,839			
	Hỗ trợ chi phí học tập			320,250	-	-		320,250	
	Kinh phí tiền thường theo Nghị định 73			216,524	-	-		216,524	
6	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm			3,652,695	3,324,752	3,324,752	-	327,943	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			3,324,752	3,324,752	3,324,752			

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			327,943	-			327,943	
7	Trường Mầm non Măng Non			2,325,559	1,894,640	1,894,640	-	430,919	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			1,894,640	1,894,640	1,894,640			
	Cấp bù học phí			32,877	-			32,877	
	Hỗ trợ CPHT			131,550	-			131,550	
	Tiền ăn trưa			148,320	-			148,320	
	Chế độ giáo viên mầm non (NĐ 105)			7,200	-			7,200	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			110,972	-			110,972	
8	Trường Mầm non 17/3			1,864,784	1,603,542	1,603,542	-	261,242	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			1,603,542	1,603,542	1,603,542			
	KP cấp bù miễn, giảm học phí			76,000	-			76,000	
	KP hỗ trợ chi phí học tập			15,300	-			15,300	
	KP hỗ trợ ăn trưa			34,400	-			34,400	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			135,542	-			135,542	
9	Trường Mầm non 2/9			1,377,373	1,191,804	1,191,804	-	185,569	
	Lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên			1,191,804	1,191,804	1,191,804			
	KP cấp bù miễn, giảm học phí			43,855	-			43,855	
	KP hỗ trợ ăn trưa			3,280	-			3,280	
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			138,434	-			138,434	
10	Phòng Văn hoá - Xã hội			135,320	-	-	-	135,320	
	Hội nghị Tập huấn chuyên môn 03 cấp (mầm non, TH, THCS)			23,820	-			23,820	
	Hoạt động khai giảng năm học mới			18,000	-			18,000	
	Hội nghị kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam			8,500	-			8,500	
	Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tiểu học			25,000	-			25,000	
	Bồi dưỡng chính trị hè cho giáo viên			12,000	-			12,000	
	Chi miễn giảm học phí cho HS, SV theo NĐ 81			48,000	-			48,000	
II	Chi khoa học - công nghệ								
III	Quốc phòng								
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	3	3	390,510	276,216	216,216	60,000	114,294	
	Lương, các khoản đóng góp và chi hoạt động thường xuyên khác (3 biên chế BCH Quân sự xã)			390,510	276,216	216,216	60,000	114,294	
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (01 người)			237,606	237,606	177,606	60,000		
				6,000	-			6,000	Trên 30Km

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		
	Công tác trực sẵn sàng chiến đấu (Dân quân tự vệ)			42,394	-	-		42,394	
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã			38,610	38,610	38,610			
	Công tác tuyên truyền năm 2026			65,900	-	-		65,900	
IV	Chi an ninh và TTATXH			699,900	-	-		699,900	
I	Văn phòng HDND và UBND xã			699,900	-	-		-	
	Hỗ trợ các hoạt động đối với Công an xã			150,000	-	-		150,000	Mức hỗ trợ 300tr/năm
	Phụ cấp cho Tổ bảo vệ ANTT cơ sở			549,900	-	-		549,900	
V	Chi y tế, dân số và gia đình			22,240	-	-		22,240	
I	Phòng Văn hoá - Xã hội			22,240	-	-		-	
	Đoàn kiểm tra hành nghề Y được Tư nhân			17,920	-	-		17,920	
	Đoàn kiểm tra An toàn thực phẩm			4,320	-	-		4,320	
VI	Chi văn hoá, thông tin			136,635	-	-		136,635	
I	Phòng Văn hoá - Xã hội			136,635	-	-		-	
	Kinh phí thảo gỡ pano tuyên truyền đã hư hỏng			5,000	-	-		136,635	
	Làm mới cổng làng			46,000	-	-		5,000	
	Công nhân gia đình văn hóa (khung và giấy công nhân)			70,635	-	-		46,000	
	Tuyên truyền các ngày lễ lớn			15,000	-	-		70,635	
VII	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			80,000	-	-		15,000	
	Phòng Văn hoá - Xã hội			80,000	-	-		80,000	
	Kinh phí sửa chữa, vận hành đài và các cụm loa phát thanh			80,000	-	-		80,000	
VIII	Chi thể dục thể thao			49,230	-	-		80,000	
I	Phòng Văn hoá - Xã hội			49,230	-	-		49,230	
	Hội thao chào mừng ngày Quốc khánh 2/9			49,230	-	-		49,230	
IX	Chi bảo vệ môi trường			200,000	-	-		49,230	
X	Chi các hoạt động kinh tế			200,000	-	-		200,000	
I	Phòng Kinh tế			200,000	-	-		200,000	
	Lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch chung xã Ia Ko			200,000	-	-		200,000	
XI	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, MT, Đoàn thể			14,020,159	6,525,947	4,525,947	2,000,000	7,494,212	Phân NS xã đối ứng
I	Văn phòng Đảng ủy	20	20	3,945,836	2,001,857	1,291,857	710,000	1,943,979	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			1,291,857	1,291,857				
	Chi hoạt động thường xuyên khác			600,000	600,000		600,000		
	Kinh phí họp đồng 111 (02 người)			110,000	110,000		110,000		01 taxi xe
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			185,634	-	-		185,634	
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (17 người)			54,600	-	-		54,600	03 người trên 20Km

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			80,028	-			80,028	
	Kinh phí đặc thù			200,000	-			200,000	
	Kinh phí phục vụ xe ô tô 81A 012.44			40,000	-			40,000	
	Kinh phí xây dựng, soạn thảo văn bản			150,000	-			150,000	
	Kinh phí phục vụ thường trực Đảng ủy xã thăm, viếng Đảng viên từ 50 năm tuổi đảng và các đối tượng thuộc BTV Đảng ủy xã quản lý			30,000	-			30,000	
	Kinh phí Hội nghị Đảng ủy, BTV, BCH, Thường trực			60,000	-			60,000	
	Kinh phí phục vụ các đoàn kiểm tra, giám sát của Ban thường vụ Đảng ủy			30,000	-			30,000	
	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng			34,450	-			34,450	
	Kinh phí khen thưởng			125,000	-			125,000	
	Kinh phí Ban Công tác 35			89,856	-			89,856	
	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 05			20,000	-			20,000	
	Kinh phí Báo cáo viên			56,160	-			56,160	
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã			788,251	-			788,251	
2	Ủy ban MTTQVN xã	9	9	1,245,571	749,750	569,750	180,000	495,821	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			510,080	510,080	510,080			
	Chi hoạt động thường xuyên khác			180,000	180,000		180,000		
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			71,604	-			71,604	
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã			59,670	59,670	59,670			
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (02 người)			6,000	-			6,000	
	Tổ chức đại hội đại biểu MTTQ xã lần thứ nhất			46,478	-			46,478	
	KP đưa đoàn đi dự đại hội cấp tỉnh			11,000	-			11,000	Kinh phí tổ chức các hoạt động của UBMTTQ VN xã
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát phân biên xã hội của UBMTTQ			5,400	-			5,400	
	Tổ chức gặp mặt- tọa đàm kỷ niệm 95 năm ngày thành truyền thống mặt trận TQ Việt Nam			18,355	-			18,355	
	Tổ chức hội nghị góp ý kiến văn kiện đại hội đại biểu đảng ủy xã			8,345	-			8,345	
	Hội nghị Tuyên truyền, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ trong tình hình mới năm 2025 (Đề án 938)			36,610	-			36,610	Kinh phí tổ chức các hoạt động Hội phụ nữ
	Tổ chức Hội nghị tọa đàm nhập dịp kỷ niệm 95 năm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10			5,750	-			5,750	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ				Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		CTX		
						Quỹ lương và các khoản đóng góp				
	Tổ chức Đại hội đại biểu phụ nữ xã Ia Kơ lần thứ 1, nhiệm kỳ 2026-2031			72,870	-				72,870	
	Kinh phí đưa đoàn Đại biểu dự Đại hội cấp tỉnh			17,600	-				17,600	
	Tổ chức Đại hội đại biểu Hội Nông dân xã lần thứ nhất			46,099	-				46,099	Kinh phí tổ chức các hoạt động Hội Nông dân
	Tham gia Đại hội cấp tỉnh			17,600	-				17,600	
	Hội nghị Ban chấp hành lần thứ nhất mở rộng nhiệm kỳ 2022-2027			3,000	-				3,000	
	Tập huấn công tác Hội cho cán bộ Chi hội trưởng thôn, làng			9,500	-				9,500	
	Đại hội Hội CCB xã, Nhiệm kỳ 2025-2030			28,960	-				28,960	Kinh phí tổ chức các hoạt động Hội cựu chiến binh
	Hội nghị Ban chấp hành lần thứ ba, nhiệm kỳ 2022-2027 mở rộng Tổng kết công tác Hội năm 2025 phương hướng nhiệm vụ năm 2026			6,250	-				6,250	
	Tổ chức đại hội đại biểu đoàn TN xã lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030			55,000	-				55,000	
	Tổ chức ngày chủ nhật xanh, ngày thứ 7 tình nguyện			2,800	-				2,800	
	Tổ chức các hoạt động thanh niên tình nguyện hè, tổ chức công tác tổng kết hoạt động hè (tổ chức: 03 đợt)			7,600	-				7,600	Kinh phí tổ chức các hoạt động Đoàn Thanh niên
	Tổ chức chương trình văn nghệ chào mừng thành công ĐH các cấp			19,000	-				19,000	
3	Văn phòng UBND và UBND xã	15	13	5,333,880	1,674,492	1,064,492		610,000	3,659,388	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			1,001,312	1,001,312	1,001,312		450,000		
	Chi hoạt động thường xuyên khác			450,000				160,000		
	Kinh phí hợp đồng 111 (03 người)			160,000						01 lái xe
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			121,193	-				121,193	
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (08 người)			24,000,00	-				24,000,00	
	Kinh phí đặc thù			200,000	-				200,000	
	Hoạt động phi Đại biểu HĐND (68 người)			239,382	-				239,382	
	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách thôn và người trực tiếp làm việc thôn, làng									
	- Số thôn, làng trên 350 hộ (6 thôn)			540,540	-				540,540	
	- Số thôn, làng dưới 350 hộ (17 thôn, làng)			1,740,375	-				1,740,375	
	Phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản (23 thôn)			26,910	-				26,910	
	Cán bộ xã nghỉ trợ cấp hàng tháng			185,983	-				185,983	
	Kinh phí tiếp công dân			38,200	-				38,200	
	Kinh phí CNTT + Trang thông tin điện tử			100,000	-				100,000	
	Kinh phí sửa xe ô tô; Bảo hiểm; Phí đường bộ			55,000	-				55,000	
	Kinh phí sửa chữa hệ thống điện, internet UBND xã sau sáp nhập			30,000	-				30,000	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						Quỹ lương và các khoản đóng góp	CTX		
	Mua mới phần mềm kế toán			15,000	-			15,000	
	Kinh phí mua mẫu biểu hộ tịch			15,000	-			15,000	
	Kinh phí làm bảng hiệu, bảng tên, bảng chức danh, pano trụ sở mới sau sáp nhập			30,000	-			30,000	
	Kinh phí hoà giải cơ sở			30,000	-			30,000	
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật			30,000	-			30,000	
	Kinh phí hoạt động HĐND xã			180,305	-			180,305	
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã			63,180	63,180	63,180			
	Kinh phí hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo NQ88			57,500	-			57,500	
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	10	7	1,731,455	857,801	657,801	200,000	873,654	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			596,961	596,961	596,961			
	Chi hoạt động thường xuyên khác			200,000	200,000		200,000		
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			65,454	-			65,454	
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (5 người)			16,200	-			16,200	Có 01 người trên 20km
	Mua sắm phần mềm kế toán			15,000	-			15,000	
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã			60,840	60,840	60,840			
	Hội đồng xác định mức độ khuyết tật			9,600	-			9,600	
	Thăm định hồ sơ Bảo trợ xã hội và NĐ 176			18,000	-			18,000	
	Mua số chỉ trợ cấp			5,000	-			5,000	
	Hội nghị Tòa đàm ngày người cao tuổi			27,300	-			27,300	
	Giám định y khoa			3,450	-			3,450	
	Kinh phí tổ chức hoạt động ngày 27/7			41,400	-			41,400	
	Chi cho dịch vụ chi trả trợ cấp			70,000	-			70,000	
	Tổ chức Hội nghị thi đua			27,750	-			27,750	
	Đổi thoại với Thanh niên			18,000	-			18,000	
	Thăm, tặng quà các điểm nhóm tôn giáo			14,000	-			14,000	
	Hoạt động thăm hỏi người có uy tín			12,000	-			12,000	
	Kinh phí tổ chức hoạt động Trung thu			50,000	-			50,000	
	Kinh phí tổ chức phiên giao dịch việc làm			20,000	-			20,000	
	Kinh phí khen thưởng			460,500	-			460,500	1% CTX
5	Phòng Kinh tế	10	8	1,225,384	816,156	616,156	200,000	409,228	-
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			574,036	574,036	574,036			
	Chi hoạt động thường xuyên khác			200,000	200,000		200,000		
	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73			71,098	-			71,098	

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Dự toán năm 2025	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó	CTX		
						Quỹ lương và các khoản đóng góp			
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (09 người)			29,400	-			29,400	Có 02 người trên 20km
	Điều tra hộ nghèo			139,670	-			139,670	
	Mua mới phần mềm kế toán;			15,000	-			15,000	
	Phối giấy chứng nhận QSD, phối giấy chứng nhận ĐKKD			1,950	-			1,950	
	Tổ chức tuần tra, kiểm tra QL BV R và kê khai diện tích đất lâm nghiệp			20,160	-			20,160	
	Công tác phòng chống dịch bệnh động vật 2025			34,350	-			34,350	
	Đoàn kiểm tra thực hiện kỷ cam kết sản xuất kinh doanh đảm bảo ATTP đối với cơ sở SX nông lâm thủy sản ban đầu, nhỏ lẻ			18,400	-			18,400	
	Đoàn kiểm tra đất đai, xây dựng, lấn chiếm lòng lề đường, sản xuất kinh doanh			31,500	-			31,500	
	Kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã			42,120	42,120	42,120			
	Đoàn kiểm tra khoáng sản			3,500	-			3,500	
	Kinh phí đầu tư			22,000	-			22,000	
	Kinh phí thông kê đất đai			22,200	-			22,200	
6	Trung Tâm phục vụ Hành chính công	5	4	538,033	425,891	325,891	100,000	112,142	
	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			325,891	325,891	325,891			
	Chi hoạt động thường xuyên khác			100,000	100,000		100,000		
	Kinh phí tiền lương theo Nghị định 73			40,182	-			40,182	
	Hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết 02/2025 của HĐND tỉnh (03 người)			12,000	0.00			12,000	Có 01 người trên 30km
	Kinh phí làm bằng hiệu, khung bạt, bảng nội quy mới sau sắp nhập			15,000	-			15,000	
	Mua sắm phần mềm kế toán; Chứng thư số, biên lai điện tử			29,960	-			29,960	
	Kinh phí phục vụ cho người dân tại Trung tâm (nước uống, bánh kẹo)			15,000	-			15,000	
XII	Chi bảo đảm xã hội			3,668,000	-	-	-	3,668,000	
1	Phòng Kinh tế			63,000	-	-	-	63,000	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách			63,000	-	-	-	63,000	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội			3,605,000	-	-	-	3,605,000	
	Kinh phí bảo trợ xã hội			3,605,000	-	-	-	3,605,000	

Ghi chú: Đối với kinh phí hỗ trợ đi lại theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai, nguồn kinh phí do ngân sách cấp tỉnh bố trí. Tuy nhiên, để kịp thời hỗ trợ cho cán bộ, công chức, trước mắt sử dụng nguồn của ngân xã để bố trí, khi được tỉnh cấp kinh phí thì thực hiện hoàn nguồn, theo dõi ngân sách xã cho đảm bảo đúng quy định.

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA KO
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 22/07/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi NSNN giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã đề nghị quyết định dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định giao dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách năm 2025**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.310 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách xã:**60.988 triệu đồng.**

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 2.437 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 58.551 triệu đồng.
- + *Bổ sung cân đối ngân sách:* 23.709 triệu đồng.
- + *Bổ sung có mục tiêu:* 34.842 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách xã năm 2025:**60.988 triệu đồng.**

- Chi đầu tư phát triển: 228 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 60.006 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 512 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ: 242 triệu đồng.

III. Phương án phân bổ ngân sách xã các tháng cuối năm 2025

Sau khi loại trừ các khoản đã chi trong 06 tháng đầu năm 2025 của 03 đơn vị (xã Ia Ko, xã Ia HLốp và xã Ia Hla), số dự toán còn lại Ủy ban nhân dân xã đề nghị phân bổ như sau:

1. Nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên

1.1. Nguyên tắc chung:

Mức phân bổ chi ngân sách được tính toán trên cơ sở tính toán đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách mới, tiền lương, thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, các chế độ chính sách đã được Trung ương, Tỉnh ban hành đến ngày 31/7/2025. Trường hợp, Nhà nước có thay đổi về chế độ tiền lương, các chế độ chính sách khác có liên quan đến kinh phí thì thực hiện điều chỉnh theo hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền.

1.2. Tiêu chí phân bổ:

- Đối với các cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: Chọn tiêu chí biên chế được xác định trên cơ sở quyết định giao biên chế hàng năm của cấp có thẩm quyền.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo do cấp xã quản lý: Phân bổ trên cơ sở số dự toán còn lại của các đơn vị đã được cấp có thẩm quyền giao đầu năm 2025.

2. Phân bổ dự toán ngân sách cấp xã các tháng cuối năm 2025

2.1. Phân bổ chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể:

a. Phân bổ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ quy định của số chỉ tiêu biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, trường hợp được cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp trên giao biên chế nhưng chưa có mặt: Giao kinh phí theo hệ số lương bậc 1 của công chức loại A1 (2,34).

b. Phân bổ chi hành chính theo biên chế được giao (cả biên chế thuộc BCH Quân sự xã): Phân bổ 40 triệu đồng/biên chế/năm (đã trừ tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL).

c. Phân bổ bổ sung:

- Các đơn vị có các khoản chi cho chuyên môn nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ chung của xã bao gồm: Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã khi giao dự toán được tính bổ sung thêm 50% trên mức chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của biên chế được giao;

- Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể:

+ Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ tại Văn phòng Đảng ủy, Văn phòng HĐND và UBND xã là 120 triệu đồng/hợp đồng/năm.

+ Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ là 100 triệu đồng/hợp đồng/năm.

- Kinh phí phụ cấp hàng tháng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã; kinh phí phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn; kinh phí bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn; Phụ cấp Đại biểu HĐND xã; Phụ cấp cấp ủy.

d. Mức phân bổ tại mục b, c nêu trên bao gồm

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: tiền làm thêm giờ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, chi phí hội nghị, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động, kiểm tra thường xuyên của đơn vị; kinh phí thường xuyên hoạt động tiếp dân, xử lý đơn thư (trừ đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên trách như: Văn phòng HĐND và UBND).

- Kinh phí sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí sửa chữa, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

e. Mức phân bổ nêu trên không bao gồm

- Các khoản chi hoạt động đặc thù của cơ quan đảng, đoàn thể, nhà nước, các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Trang phục của toàn ngành theo quy định;

Kinh phí thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản này được tính toán cụ thể đảm bảo nhu cầu hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách, nhiệm vụ của đơn vị để tổng hợp vào dự toán.

2.2. Phân bổ chi các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo

Kế thừa và phân bổ dự toán cho các đơn vị trên cơ sở số dư dự toán còn lại của các đơn vị đến ngày 30/6/2025.

2.3. Phân bổ chi an ninh, quốc phòng

An ninh: Khoản hỗ trợ các hoạt động, nhiệm vụ thường xuyên trong năm theo mức 300 triệu đồng/năm.

2.4. Phân bổ khác

- Trích lập quỹ khen thưởng cấp xã: Mức trích lập, phân bổ Quỹ khen thưởng cấp xã tính bằng 01% tổng chi ngân sách thường xuyên được phân bổ trong các tháng cuối năm 2025.

- Trích lập dự phòng ngân sách cấp xã đảm bảo không thấp hơn số dự toán ngân sách tỉnh giao năm 2025. Các tháng cuối năm 2025, phân bổ trên cơ sở số dự phòng còn lại của 03 xã trước sáp nhập.

3. Dự toán chi NS xã các tháng cuối năm 2025:	47.043,82 triệu đồng
- Chi đầu tư phát triển:	129,41 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	46.051,19 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	357,00 triệu đồng.
- Chi thực hiện các chương trình, nhiệm vụ:	124,41 triệu đồng.
- Kinh phí tiết kiệm 10% CTX để tạo nguồn CCTL:	381,81 triệu đồng.

(Có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức, triển khai thực hiện nội dung Nghị quyết. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đảm bảo các quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Ia Ko - Khóa XII, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 15 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh Gia Lai;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- TT Đảng ủy xã; TT. HĐND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Dương Mạnh Mẫn